

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/02/2016.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/10/2015
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2015
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/10/2015
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/10/2015
Ông Huỳnh Tô Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2012

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/05/2012
Ông Nguyễn Đức Cảnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2016
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2016
Ông Lê Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2014
Ông Lê Văn Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2016
		Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
		Miễn nhiệm ngày 15/04/2016

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2015
Bà Trần Như Thiên My	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ông Nguyễn Anh Tuấn
Ông Lê Thanh Phương

Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/10/2012
Bổ nhiệm ngày 01/10/2012

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

6171
CÔNG
TNI
TOÁN
· VI
· HI NI
IÊN T
AU-T

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Văn phòng Miền Trung
197 Lê Đình Lý, Phường Hoà Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

www.rsm.com.vn

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, được lập ngày 20 tháng 07 năm 2016, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

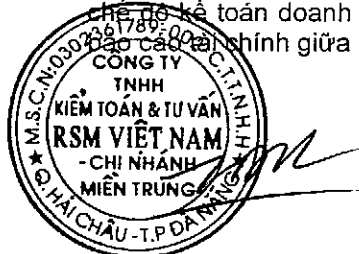
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Văn phòng Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

9-0
3 TY
H
& TU
T.N
I ANH
UNG
P.ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.845.848.200	315.078.495.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.748.419.010	74.754.782.132
1. Tiền	111		16.748.419.010	74.754.782.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.828.108.755	173.109.220.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	209.831.148.758	185.061.582.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.447.445.014	594.203.721
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	19.743.660.674	7.188.414.320
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(26.194.145.691)	(19.734.979.807)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	174.007.328.654	63.765.049.798
1. Hàng tồn kho	141		175.213.877.719	64.846.494.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.206.549.065)	(1.081.444.375)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.261.991.781	3.449.443.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	312.452.798	69.583.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		770.997.243	3.379.859.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		178.541.740	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.072.639.113	50.102.165.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	14.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	14.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.517.623.154	44.299.300.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	31.212.222.458	35.671.201.796
Nguyên giá	222		189.436.655.050	190.361.756.378
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.224.432.592)	(154.690.554.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.305.400.696	8.628.098.296
Nguyên giá	228		9.507.299.767	10.829.997.367
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.426.695.597	2.851.128.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	4.426.695.597	2.851.128.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	22.777.183.862	2.937.737.661
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.859.870.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.777.183.862	77.867.661
VI. Tài sản dài hạn khác	260		351.136.500	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	351.136.500	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476.918.487.313	365.180.661.218

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		343.319.192.112	243.480.866.903
I. Nợ ngắn hạn	310		343.319.192.112	243.480.866.903
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	64.007.519.440	3.813.493.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.014.651.551	581.232.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	18.742.796.843	8.737.631.707
4. Phải trả người lao động	314		3.857.082.261	11.905.715.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.146.262.934	513.783.259
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	3.704.155.649	3.708.323.547
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	250.143.118.361	213.757.511.840
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		703.605.073	463.175.991
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.599.295.201	121.699.794.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	133.599.295.201	121.699.794.315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(51.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.312.711.441	10.363.210.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		93.311.473	3.650.791.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.219.399.968	6.712.419.289
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		476.918.487.313	365.180.661.218



Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Phương
 Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	492.779.700.159	646.765.164.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	615.573.500	7.034.943.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		492.164.126.659	639.730.221.648
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	478.153.203.106	604.601.872.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		14.010.923.553	35.128.348.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	13.523.819.348	3.887.878.183
7. Chi phí tài chính	22	5.23	4.658.308.407	8.037.717.590
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.382.696.587	5.122.481.891
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	7.605.874.555	13.644.219.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	20.852.328.102	13.674.107.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.581.768.163)	3.660.182.163
11. Thu nhập khác	31	5.26	9.710.399.789	197.063.445
12. Chi phí khác	32	5.27	68.038.269	46.716.019
13. Lợi nhuận khác	40		9.642.361.520	150.347.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.060.593.357	3.810.529.589
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.841.193.389	688.737.311
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.219.399.968	3.121.792.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.5	191	312
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.18.6	191	268



[Signature]
Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Đơn vị tính: VND
			Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	504.437.258.354	640.965.338.235
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(554.786.195.954)	(493.635.549.542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.650.761.782)	(43.478.412.206)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.387.954.137)	(5.122.481.891)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.908.886.484)	(466.509.204)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.262.801.006	13.069.088.936
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.325.305.590)	(4.426.430.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(95.359.044.587)	106.905.043.676
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.477.457.563)	(209.852.673)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	9.661.578.960	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.504.116.201)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.664.670.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.666.958.472	350.823.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.988.366.332)	140.970.629
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	20.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	538.088.949.442	421.506.504.231
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(501.703.342.921)	(507.302.231.010)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.216.023.385)	(8.228.524.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.169.583.136	(94.024.251.009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(58.177.827.783)	13.021.763.296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.754.782.132	20.804.030.783
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	171.464.661	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.748.419.010	33.825.794.079



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương
Người lập biểu

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/02/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND.

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	44%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	56.324.620.000	56%
Cộng		120.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 825 (31 tháng 12 năm 2015 là: 869).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Hải Phòng	Số E5/12 ngõ 411 đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Hải Phòng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

617
:ỘN
TN
OẠI
VI
:HI
IÊN
/AU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ USD	Cuối kỳ VND	Ngoại tệ USD	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		175.817.746		139.256.966
- Văn phòng Công ty		79.872.755		89.813.966
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		67.659.339		39.061.000
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản		28.285.652		10.382.000
Tiền gửi ngân hàng		16.572.601.264		72.242.897.166
- Văn phòng Công ty		14.327.616.456		68.534.191.757
+ VND		4.430.798.739		46.876.223.801
+ USD	444.677,29 #	9.896.817.717	964.961,20 #	21.657.967.956
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (VND)		1.580.235.631		2.553.879.139
- Chi nhánh Hải Phòng (VND)		-		370.187.805
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản (VND)		606.696.384		725.832.460
- Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang		58.052.793		58.806.005
+ VND		24.104.590		24.180.927
+ USD	1.525,26 #	33.948.203	1.542,86 #	34.625.078
Tiền đang chuyển		-		2.372.628.000
- Văn phòng Công ty		-		2.372.628.000
Cộng		16.748.419.010		74.754.782.132

5.2. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Văn phòng Công ty	119.049.396.426	61.648.582.059
Kyokyo	2.720.918.758	9.296.237.435
Maruha Nichiro Sea foods INC	9.073.368.112	8.937.906.250
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	45.402.726.883	31.513.293.021
Marubeni Corporation	10.143.717.760	1.641.047.406
Nichirei Fresh INC	2.506.976.658	-
Công ty CP Đầu Tư 3GR	5.771.224.500	-
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.833.696.263	-
Phải thu khách hàng khác	10.596.767.492	10.260.097.947
Chi nhánh Hồ Chí Minh	84.274.508.109	70.988.198.043
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hợp Tiến	23.075.256.414	14.059.338.296
Công ty TNHH SX TM Kiên Thạnh	6.646.016.624	8.156.172.094
Công ty TNHH TM SX Toàn Thắng Lợi	1.638.394.369	9.910.546.677
Công ty TNHH TM Tân Vinh Thái	4.882.164.354	9.923.197.109
Công ty CP Thép Vạn Thành	27.565.173.017	7.510.783.175
Công ty CP XNK Thép Phú Lâm	10.994.961.290	10.994.961.290
Phải thu khách hàng khác	9.472.542.041	10.433.199.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2 Phải thu của khách hàng (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi nhánh Hải Phòng	-	45.693.635.076
Công ty CP Inox Hoà Bình	-	32.833.696.263
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	-	4.499.507.039
Phải thu khách hàng khác	-	8.360.431.774
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	5.440.181.627	3.976.295.913
Công ty TNHH MTV thú y Thanh Phong	519.817.293	129.199.793
Lâm Quốc Việt	1.255.115.975	1.255.115.975
Phải thu khách hàng khác	3.665.248.359	2.591.980.145
Công ty Chế biến và XK Thủy sản Thọ Quang	1.067.062.596	2.754.871.155
Shinto Corporation	1.067.062.596	2.754.871.155
Cộng	209.831.148.758	185.061.582.246

5.3 Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn:		
Văn phòng Công ty	15.434.445.014	588.203.721
Trạm gia công hàng XK Đồng Hới	-	255.398.497
Cty TNHH môi trường công nghệ Công Thành	-	125.166.000
Cty thoát và xử lý nước thải	218.261.749	159.670.174
Hongkong Grand International	9.279.809.230	-
Jiangyin	2.463.608.283	-
Mitsubishi Corporation	3.307.095.000	-
Các khoản trả trước khác	165.670.752	47.969.050
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	6.000.000	6.000.000
Cty TNHH Toàn Long	6.000.000	6.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	7.000.000	-
Phải trả cho người bán khác	7.000.000	-
Cộng	15.447.445.014	594.203.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn:				
Văn phòng Công ty	19.556.680.832	-	7.080.791.471	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	18.742.796.843	-	5.022.805.314	-
Bảo hiểm xã hội	38.028.474	-	182.116.145	-
Bảo hiểm thất nghiệp	47.972.576	-	24.651.998	-
Các khoản phải thu khác	74.142.904	-	1.601.885.781	-
Tạm ứng cá nhân	589.519.803	-	249.332.233	-
Các khoản phải thu khác	64.220.232	-	-	-
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	182.963.004	-	90.363.004	-
Tiền ứng án phí	85.363.004	-	85.363.004	-
Tạm ứng cá nhân	95.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.600.000	-	-	-
Chi nhánh Hải Phòng	-	-	15.545.232	-
Tiền ứng án phí	-	-	15.545.232	-
Công ty PTNL Thủy sản	4.016.838	-	1.714.613	-
Tạm ứng cá nhân	3.000.000	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.016.838	-	1.714.613	-
Cộng	19.743.660.674	-	7.188.414.320	-
Dài hạn:				
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	14.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	14.000.000	-
Cộng	-	-	14.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

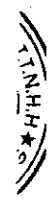
01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Văn phòng Công ty	22.275.716.487	15.234.151.063	215.643.540	-
Công ty CP Bé tông Ly tâm Dung Quất	128.132.540	-	128.132.540	-
Công ty TNHH Mỹ Đức	87.511.000	-	87.511.000	-
Công ty CP Inox Hòa Bình	21.763.072.947	15.234.151.063	-	-
Công ty CP Sản xuất và TM Việt Mỹ	297.000.000	-	-	-
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	2.703.959.358	376.534.792	2.773.715.358	376.534.792
Nguyễn Thị Oanh	-	-	-	-
Nguyễn Ngọc Thanh	96.296.094	-	108.052.094	-
Ngô Minh	95.269.988	-	95.269.988	-
Mai Thị Tình	129.741.083	-	169.741.083	-
Lê Hữu Thiết	271.012.047	-	271.012.047	-
Phan Phước Hậu	255.926.322	-	255.926.322	-
Nguyễn Thế Chính	358.921.307	-	358.921.307	-
Công ty TNHH Toàn Tâm	24.745.376	-	42.745.376	-
Lâm Quốc Chuyển	54.035.287	-	54.035.287	-
Trần Ngọc Bình	162.895.879	-	162.895.879	-
Lâm thị Thu	-	-	-	-
Lâm Quốc Việt	1.255.115.975	376.534.792	1.255.115.975	376.534.792
Chi nhánh Hồ Chí Minh	16.825.155.701	-	16.825.155.701	-
Công ty TNHH Hà Đức	4.731.440.752	-	4.731.440.752	-
Công ty TNHH TM DV Nam Hà Việt	-	-	-	-
Công ty CP Sản xuất Phú Lâm	9.994.961.290	-	9.994.961.290	-
Công ty CP XNK Thủy sản Vũng tàu	-	-	-	-
Công ty TNHH Tân Hải Hưng	318.571.653	-	318.571.653	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Thịnh	1.780.182.006	-	1.780.182.006	-
Chi nhánh Hải Phòng	-	-	297.000.000	-
Công ty CP Sản xuất và TM Việt Mỹ	-	-	297.000.000	-
Cộng	41.804.831.546	15.610.685.855	20.111.514.599	376.534.792



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.087.672.254	-	6.336.387.594	-
Công cụ, dụng cụ	174.563.847	-	102.853.391	-
Chi phí SX, KD dở dang	157.298.961.119	-	32.636.629.029	-
Thành phẩm	541.709.530	-	579.509.715	-
Hàng hoá	10.110.970.969	(1.206.549.065)	25.191.114.444	(1.081.444.375)
Cộng	175.213.877.719	(1.206.549.065)	64.846.494.173	(1.081.444.375)

5.7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Văn phòng Công ty	4.426.695.597	2.851.128.034
Hệ thống xử lý nước thải	4.387.350.143	2.833.041.671
Hệ thống mương nước thải	39.345.454	18.086.363
Cộng	4.426.695.597	2.851.128.034

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.751.206.000	113.065.514.990	4.846.830.758	698.204.630	190.361.756.378
Mua trong kỳ	-	901.890.000	-	-	901.890.000
Thanh lý, nhượng bán	663.933.600	-	1.163.057.728	-	1.826.991.328
Số dư cuối kỳ	71.087.272.400	113.967.404.990	3.683.773.030	698.204.630	189.436.655.050
Khấu hao					
Số dư đầu năm	51.177.850.698	98.509.220.783	4.469.913.434	533.569.667	154.690.554.582
Khấu hao trong kỳ	2.156.984.319	2.903.564.653	50.243.458	34.479.832	5.145.272.262
Thanh lý, nhượng bán	663.933.600	-	947.460.652	-	1.611.394.252
Số dư cuối kỳ	52.670.901.417	101.412.785.436	3.572.696.240	568.049.499	158.224.432.592
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.573.355.302	14.556.294.207	376.917.324	164.634.963	35.671.201.796
Tại ngày cuối kỳ	18.416.370.983	12.554.619.554	111.076.790	130.155.131	31.212.222.458

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 15.760.684.304 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 102.900.045.276 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	VND Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	10.829.997.367	10.829.997.367
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.322.697.600	1.322.697.600
Số cuối kỳ	9.507.299.767	9.507.299.767
Khấu hao		
Số đầu năm	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.201.899.071	2.201.899.071
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.628.098.296	8.628.098.296
Số cuối kỳ	7.305.400.696	7.305.400.696

Nguyên giá của TSCĐ VH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ VH mang đi thế chấp tại ngân hàng là 2.860.475.040 đồng.

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND			Đầu năm VND		
	Số lượng	Giá gốc	D/phòng	Số lượng	Giá gốc	D/phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết		-	-		2.859.870.000	-
- Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang (22,35%)	-	-	-	475.213	2.859.870.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.777.183.862	-		77.867.661	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	8.528	77.867.661	-	8.528	77.867.661	-
- Công ty CP Long Hậu	1.300.000	22.699.316.201	-	-	-	-
Cộng		22.777.183.862			2.937.737.661	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	69.583.185
Chi phí thuê đất	249.202.800	-
Công cụ dụng cụ	63.249.998	-
Cộng	312.452.798	69.583.185
	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	351.136.500	-
Cộng	351.136.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay chi tiết như sau:

	Cuối kỳ VND		Trong kỳ VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn (VND) + CN Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn tại HN	166.194.800.304	166.194.800.304	319.183.769.623	322.541.447.746	169.552.478.427	169.552.478.427
+ Ngân hàng TM CP Công thương - Ngủ Hành Sơn	46.293.795.592	46.293.795.592	88.967.604.363	117.828.723.662	75.154.914.891	75.154.914.891
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	59.052.915.597	59.052.915.597	59.052.915.597	-	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	60.848.089.115	60.848.089.115	165.058.525.579	198.608.000.000	94.397.563.536	94.397.563.536
- Vay ngắn hạn (USD) + Ngân hàng TM CP Công thương - Ngủ Hành Sơn	83.948.318.057	83.948.318.057	218.905.179.819	179.161.895.175	44.205.033.413	44.205.033.413
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	54.489.842.628	54.489.842.628	79.684.629.504	37.804.334.568	12.609.547.692	12.609.547.692
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	17.952.264.684	17.952.264.684	56.230.745.194	49.361.790.630	11.083.310.120	11.083.310.120
	11.506.210.745	11.506.210.745	82.989.805.121	91.995.769.977	20.512.175.601	20.512.175.601
Cộng	250.143.118.361	250.143.118.361	538.088.949.442	501.703.342.921	213.757.511.840	213.757.511.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Văn phòng Công ty	63.239.940.440	63.239.940.440	3.809.597.058	3.809.597.058
Castlerock F PVT.LTD	8.512.076.160	8.512.076.160	-	-
Orchid Marine	6.540.883.920	6.540.883.920	-	-
Paramount S	6.423.867.000	6.423.867.000	-	-
High S Exim	6.295.992.840	6.295.992.840	-	-
Công ty CP Đông Á	752.273.665	752.273.665	401.284.070	401.284.070
Công ty TNHH Nhựa ABC	637.081.214	637.081.214	426.048.678	426.048.678
Công ty TNHH TM XNK Siêu Phong	126.384.830	126.384.830	473.943.109	473.943.109
Các đối tượng khác	33.951.380.811	33.951.380.811	2.508.321.201	2.508.321.201
Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.896.200	3.896.200	3.896.200	3.896.200
Công ty TNHH XD TM Hưng Phát Lợi	3.896.200	3.896.200	3.896.200	3.896.200
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	763.682.800	763.682.800	-	-
Công ty TNHH MTV TM&DV Định Chi	156.182.400	156.182.400	-	-
Nguyễn Thị Hà	243.994.000	243.994.000	-	-
Công ty TNHH Thanh Toàn	116.902.400	116.902.400	-	-
Hà Thị Xự	246.604.000	246.604.000	-	-
Cộng	64.007.519.440	64.007.519.440	3.813.493.258	3.813.493.258

5.14. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn:		
Văn phòng Công ty	690.293.661	95.510.399
KV Trading Korea	55.850.000	56.350.000
Công ty CP Inox Hòa Bình	509.752.951	-
Setraco	124.690.710	-
Các đối tượng khác	-	39.160.399
Chi nhánh Hồ Chí Minh	293.000.000	193.000.000
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Phúc Hà	-	123.000.000
Công ty TNHH SX TM Kiên Thanh	140.000.000	-
Công ty TNHH XD TM TV Trí Viễn	83.000.000	-
Chi nhánh Hải Phòng	-	287.238.421
Công ty CP Inox Hoà Bình	-	287.238.421
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	31.357.890	5.483.200
Các đối tượng khác	31.357.890	5.483.200
Cộng	1.014.651.551	581.232.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT	2.431.605.467	10.634.027.535	13.228.809.293	163.176.291	-
Thuế xuất nhập khẩu	5.022.805.314	18.967.174.605	5.247.183.076	-	18.742.796.843
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.054.332.143	1.841.193.389	2.908.886.484	13.360.952	-
Thuế thu nhập cá nhân	228.888.783	478.872.824	709.766.104	2.004.497	-
Thuế tài nguyên	-	720.177.561	720.177.561	-	-
Các loại thuế khác	-	9.800.850	9.800.850	-	-
Cộng	8.737.631.707	32.651.246.764	22.824.623.368	178.541.740	18.742.796.843

5.16. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn:		
Văn phòng Công ty	489.701.716	349.455.440
Chi phí lãi vay	106.354.643	111.612.193
Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa	170.053.200	30.128.000
Trích trước chi phí bốc xếp thuê kho, sửa chữa	213.293.873	129.715.247
Chi phí kiểm toán	-	78.000.000
Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	656.561.218	164.327.819
Chi phí hàng tiêu thụ	536.045.824	164.327.819
Chi phí thuê đất	120.515.394	-
Cộng	1.146.262.934	513.783.259

5.17. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn:		
Văn phòng Công ty	1.417.914.554	1.423.007.851
Kinh phí công đoàn	627.575.880	882.523.879
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	159.481.310
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	641.969.585	257.992.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	148.369.089	123.009.692
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.264.234.672	2.269.315.696
Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Kinh phí công đoàn	34.114.672	30.792.224
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.230.120.000	1.238.523.472
Công ty phát triển Nguồn lợi Thủy sản	22.006.423	16.000.000
Kinh phí công đoàn	6.006.423	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.000.000	16.000.000
Cộng	3.704.155.649	3.708.323.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(51.650.000)	11.063.546.035	12.661.247.232	123.673.143.267
Tăng trong năm	-	-	324.687.725	6.712.419.289	7.037.107.014
Giảm trong năm	-	-	-	9.010.455.966	9.010.455.966
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(51.650.000)	11.388.233.760	10.363.210.555	121.699.794.315
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(51.650.000)	11.388.233.760	10.363.210.555	121.699.794.315
Tăng trong kỳ	20.000.000.000	-	-	2.219.399.968	22.219.399.968
Giảm trong kỳ	-	50.000.000	-	10.269.899.082	10.319.899.082
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.312.711.441	133.599.295.201

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76.324.620.000	56.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	100.000.000.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	100.000.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/12/2015 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09D/NQ-HDQT ngày 12/11/2015 đã thông qua phương án tăng vốn bằng cách chào bán cổ phần riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược. Tại ngày 03/02/2016 các cổ đông đã thực hiện góp vốn đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phần		

5.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	2.219.399.968	3.121.792.278
Trừ: tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	11.637.363	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	191	312

5.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	2.219.399.968	3.121.792.278
Trừ: tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	11.637.363	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	1.637.363
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	191	268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18.7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	10.363.210.555	12.661.247.232
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.219.399.968	6.712.419.289
Phân phối lợi nhuận	10.269.899.082	9.010.455.966
Phân phối lợi nhuận các năm trước	10.269.899.082	9.010.455.966
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	324.687.725
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT	-	36.392.790
- Chia cổ tức	9.600.000.000	8.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	669.899.082	649.375.451
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.312.711.441	10.363.210.555

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 01/2016/NQHĐCĐ ngày 19/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016

5.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hải sản	234.768.352.354	316.784.424.042
Doanh thu vật tư hàng hóa	235.951.449.204	307.782.692.153
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc, dịch vụ	22.059.898.601	22.198.048.685
Cộng	492.779.700.159	646.765.164.880

5.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	223.200.000	-
Hàng bán bị trả lại	392.373.500	7.034.943.232
Cộng	615.573.500	7.034.943.232

5.21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hải sản	232.769.757.302	292.013.611.042
Giá vốn vật tư hàng hóa	233.079.757.479	297.838.745.552
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	12.178.583.635	13.668.071.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	125.104.690	1.081.444.375
Cộng	478.153.203.106	604.601.872.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.621.907	84.721.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	376.716.000
Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	9.885.655.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	505.209.371	113.455.688
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	465.996.505	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.636.336.565	3.312.985.124
Cộng	13.523.819.348	3.887.878.183

5.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.382.696.587	5.122.481.891
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	136.288.709	19.906.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.323.111	2.895.329.645
Cộng	4.658.308.407	8.037.717.590

5.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	135.742.458	194.253.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.470.132.097	13.449.965.841
Cộng	7.605.874.555	13.644.219.291

5.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.648.590.800	7.238.247.269
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.196.146.515	1.173.737.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	312.462.708	622.019.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.695.128.079	4.640.103.458
Cộng	20.852.328.102	13.674.107.836

5.26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.661.578.960	92.605.472
Thu nhập khác	48.820.829	104.457.973
Cộng	9.710.399.789	197.063.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Truy thu, phạt thuế	46.845.540	46.716.019
Chi phí khác	21.192.729	-
Cộng	68.038.269	46.716.019

5.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.765.008.593	187.278.176.618
Chi phí nhân công	30.602.128.762	27.771.424.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.145.272.262	9.222.410.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.220.912.674	24.602.665.661
Chi phí khác bằng tiền	2.257.007.932	2.961.252.796
Cộng	370.990.330.223	251.835.930.269

5.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.060.593.357	3.810.529.589
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(313.922.500)	(204.599.981)
Điều chỉnh tăng	152.074.005	172.116.019
- Chi phí phạt thuế	46.845.540	46.716.019
- Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	91.800.000	125.400.000
- Lãi c/lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện nay t/hiện	13.428.465	-
Điều chỉnh giảm	465.996.505	376.716.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	376.716.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	465.996.505	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.746.670.857	3.605.929.608
- Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	(14.305.589.589)	1.493.817.186
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh bất động sản	9.205.966.945	-
- Thu nhập của hoạt động khác	8.846.293.501	2.112.112.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.841.193.389	688.737.311
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	-	224.072.578
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	1.841.193.389	-
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	464.664.733
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.841.193.389	688.737.311

5.30. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động là Đà Nẵng, Quảng Nam, TP HCM và Hải Phòng chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hải Phòng		Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bộ phận	-	78.958.862.215	143.495.349.353	219.836.959.751	13.401.145.600	14.946.697.329	11.506.348.236	1.468.539.250
- Từ khách hàng bên ngoài	-	77.748.362.215	143.495.349.353	219.836.959.751	13.401.145.600	14.946.697.329	11.506.348.236	1.468.539.250
- Giữa các bộ phận	-	1.210.500.000	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	-	79.810.052.651	139.155.168.319	215.334.373.388	11.585.107.731	13.612.002.393	11.506.348.236	1.468.539.250
- Từ khách hàng bên ngoài	-	78.599.552.651	139.155.168.319	215.334.373.388	11.585.107.731	13.612.002.393	11.506.348.236	1.468.539.250
- Giữa các bộ phận	-	1.210.500.000	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	-	(851.190.436)	4.340.181.034	4.502.586.363	1.816.037.869	1.334.694.936	-	-
Lãi vay	-	4.034.874.772	2.009.998.818	2.976.851.109	(3.548.128)	-	-	-
Lãi (lỗ) hơ tài chính khác	-	180.266.754	1.271.700.853	3.098.639.907	2.110.513	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	-	(3.854.608.018)	(738.297.965)	121.788.798	2.110.513	3.548.128	-	-
Thu nhập khác	-	5.000.000	-	-	2.192	226.194.009	-	-
Chi phí khác	-	9.693.080	7.366.497	-	92.729	105.439.982	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	(4.693.080)	(7.366.497)	-	(90.537)	120.754.027	-	-
Lợi nhuận trước thuế	-	(4.710.491.534)	3.594.516.572	4.624.375.161	1.818.057.845	1.458.997.091	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	(4.710.491.534)	3.594.516.572	4.624.375.161	1.818.057.845	1.458.997.091	-	-
- Tài sản ngắn hạn	-	46.511.515.648	71.985.652.053	60.384.079.346	9.256.810.679	6.764.983.185	1.148.441.667	2.824.800.046
- Tài sản dài hạn	-	-	5.110.097.950	5.399.581.818	3.037.923.237	3.407.711.631	-	-
Tổng tài sản	-	46.511.515.648	77.095.750.003	14.276.638.763	12.294.733.916	10.172.694.816	1.148.441.667	2.824.800.046
- Nợ ngắn hạn	-	46.509.470.804	65.114.941.771	57.397.369.504	1.909.161.127	1.605.179.872	1.148.441.667	2.824.800.046
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	-	46.509.470.804	65.114.941.771	57.397.369.504	1.909.161.127	1.605.179.872	1.148.441.667	2.824.800.046

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Vấn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bộ phận	423.816.681.715	506.626.310.546	(100.055.398.245)	(182.107.147.443)	492.164.126.659	639.730.221.648
- Từ khách hàng bên ngoài	323.761.283.470	325.729.663.103	-	-	492.164.126.659	639.730.221.648
- Giữa các bộ phận	100.055.398.245	180.896.647.443	(100.055.398.245)	(182.107.147.443)	-	-
Chi phí bộ phận	444.420.179.722	503.802.379.839	(100.055.398.245)	(182.107.147.443)	506.611.405.763	631.920.200.078
- Từ khách hàng bên ngoài	344.364.781.477	322.905.732.396	-	-	506.611.405.763	631.920.200.078
- Giữa các bộ phận	100.055.398.245	180.896.647.443	(100.055.398.245)	(182.107.147.443)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	(20.603.498.007)	2.823.930.707	-	-	(14.447.279.104)	7.810.021.570
Lãi vay	4.364.946.093	5.061.584.368	(1.992.248.324)	(6.947.280.230)	4.382.696.587	5.122.481.891
Lãi (lỗ) hơ tài chính khác	13.966.644.486	4.641.016.053	(1.992.248.324)	(6.947.280.230)	13.248.207.528	972.642.484
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	9.601.698.393	(420.568.315)	-	-	8.865.510.941	(4.149.839.407)
Thu nhập khác	9.710.397.597	71.309.418	-	(105.439.982)	9.710.399.789	197.063.445
Chi phí khác	60.579.043	37.022.939	-	(105.439.982)	68.038.269	46.716.019
Lãi (lỗ) hoạt động khác	9.649.818.554	34.286.479	-	-	9.642.361.520	150.347.426
Lợi nhuận trước thuế	(1.351.981.060)	2.437.648.871	-	-	4.060.593.357	3.810.529.589
Thuế TNDN	1.841.193.389	688.737.311	-	-	1.841.193.389	688.737.311
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.193.174.449)	1.748.911.560	-	-	2.219.399.968	3.121.792.278
- Tài sản ngắn hạn	393.492.979.573	299.890.881.374	(65.038.035.772)	(101.297.764.168)	410.845.848.200	315.078.495.431
- Tài sản dài hạn	57.924.617.926	41.294.872.338	-	-	66.072.639.113	50.102.165.787
Tổng tài sản	451.417.597.499	341.185.753.712	(65.038.035.772)	-	476.918.487.313	414.971.402.985
- Nợ ngắn hạn	340.184.683.319	236.441.810.845	(65.038.035.772)	(101.297.764.168)	343.319.192.112	243.480.866.903
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	340.184.683.319	236.441.810.845	(65.038.035.772)	(101.297.764.168)	343.319.192.112	243.480.866.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.31. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	806.152.956	1.172.481.633
Thù lao Hội đồng Quản trị	188.600.000	215.600.000
Cộng	994.752.956	1.388.081.633

5.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

6. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2016.



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Lê Thanh Phương

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Phương

Lê Thanh Phương
Người lập biểu